

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Địa chỉ: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3821.402; Fax: 0511. 3822.867

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	5 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010	10

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ III số 0400101482 ngày 19 tháng 06 năm 2009

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Tấn Nghinh	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc - TP.Tài chính Quản trị

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 được tóm tắt như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>
- Doanh thu	523.836.190.560
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	49.714.125.094

5. Tình hình thực hiện vốn góp của nhà đầu tư

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty số tiền như sau:

Cổ đông	Vốn góp đến ngày 31/12/2010	
	Đơn vị tính: VND	%
Vốn góp Nhà nước	5.771.870.000	37,32%
Vốn góp của các cổ đông khác	9.693.670.000	62,68%
Cộng	15.465.540.000	

6. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

7. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ phần mềm T.D.K đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc
(Đã ký)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**Đồng Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011, từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		183.189.584.951	144.275.777.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.729.784.921	6.423.953.317
1. Tiền	111	01	6.729.784.921	6.423.953.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	6.550.000.000	11.340.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.550.000.000	11.550.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(210.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		62.033.366.815	35.028.032.860
1. Phải thu khách hàng	131		46.841.614.077	20.817.344.986
2. Trả trước người bán	132		9.877.761.818	318.500.845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.896.390.303	5.361.753.816
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	417.600.617	8.763.395.656
6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(232.962.443)
IV. Hàng tồn kho	140	04	104.925.225.016	88.196.739.552
1. Hàng tồn kho	141		104.925.225.016	88.196.739.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.951.208.199	3.287.051.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	05	403.201.963	72.095.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.275.281.621
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	2.548.006.236	1.939.674.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

B. Tài sản dài hạn	200		69.093.047.625	44.500.332.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.963.047.625	44.370.332.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	34.016.542.689	28.815.601.408
- Nguyên giá	222		94.302.227.466	78.550.029.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.285.684.777)	(49.734.427.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	34.823.777.663	15.207.075.976
- Nguyên giá	228		34.853.777.663	15.228.497.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(21.421.232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	122.727.273	347.655.303
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		130.000.000	130.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	130.000.000	130.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		252.282.632.576	188.776.110.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS		31/12/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả	300		144.781.427.816	115.623.031.074
I. Nợ ngắn hạn	310		138.493.682.610	103.983.679.892
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	104.415.127.074	75.318.746.793
2. Phải trả cho người bán	312		6.714.345.721	6.109.517.541
3. Người mua trả tiền trước	313		3.997.040.093	9.567.487.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	6.318.469.029	4.817.813.729
5. Phải trả người lao động	315		5.376.932.423	1.969.556.739
6. Chi phí phải trả	316	13	433.942.165	498.555.743
7. Phải trả nội bộ	317		3.859.166.610	2.923.091.700
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.999.783.916	1.990.760.783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		393.516.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.985.359.579	788.149.669
II. Nợ dài hạn	330		6.287.745.206	11.639.351.182
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	2.775.980.611
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		1.037.223.693	1.574.396.544
3. Phải trả dài hạn khác	333		40.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	5.117.950.000	6.992.950.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		92.571.513	27.249.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	16	-	218.775.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		107.501.204.760	73.153.079.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	107.501.204.760	73.153.079.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.465.540.000	15.457.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.481.860	57.481.860
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127.537.817	127.537.817
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.999.156.937	4.663.124.707
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.322.999.383	193.444.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.528.488.763	52.654.399.875
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		252.282.632.576	188.776.110.091

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		6.002.928.984	6.002.928.984
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.622.290.693	1.622.290.693
5. Ngoại tệ các loại (USD)		208.70	208.70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng doanh thu	01	18	532.988.647.703	675.315.791.618
2. Các khoản giảm trừ	02	19	9.152.457.143	6.646.559.524
3. Doanh thu thuần	10	20	523.836.190.560	668.669.232.094
4. Giá vốn hàng bán	11	21	447.221.458.820	593.034.070.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		76.614.731.740	75.635.161.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	852.827.078	328.730.976
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	7.651.693.233	3.077.598.676
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.651.693.233	3.077.598.676
8. Chi phí bán hàng	24		6.612.810.554	6.350.570.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.740.456.459	7.750.999.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.462.598.572	58.784.724.331
11. Thu nhập khác	31		448.805.268	8.657.666.126
12. Chi phí khác	32		197.278.746	12.381.662.122
13. Lợi nhuận khác	40		251.526.522	(3.723.995.996)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.714.125.094	55.060.728.335
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	24	6.209.234.387	4.817.813.729
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.504.890.707	50.242.914.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	02		503.476.654.082	684.503.272.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	03		(504.691.136.513)	(676.027.068.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	04		(16.176.409.051)	(13.181.970.813)
4. Tiền chi trả lãi vay	05		(6.924.531.234)	(3.231.322.924)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06		(4.888.646.882)	(44.150.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			40.188.884.410	14.012.277.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(43.314.127.137)	(41.315.543.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08		(32.329.312.325)	(35.284.505.721)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	09		(18.680.000)	(1.825.441.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	10			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	11		(23.700.000.000)	(19.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	12		28.700.000.000	14.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	13			(30.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	14			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15		429.505.256	137.938.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		5.410.825.256	(6.717.503.077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	21		8.450.000	3.090.190.000
2. Tiền chi trả vốn góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	22			(2.306.986.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	23		320.740.681.238	439.408.837.407
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24		(293.519.300.957)	(394.535.535.773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	25			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	26		(5.511.608)	(3.084.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		27.224.318.673	42.571.780.634
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		305.831.604	569.771.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.423.953.317	5.854.181.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái thay đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.729.784.921	6.423.953.317

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

